**BỆNH VIỆN ĐÀ NẴNG**

**THÔNG BÁO**

**Về việc mời chào giá: Mua sắm vật tư y tế trong phẫu thuật chấn thương, thần kinh, lồng ngực, tiêu hóa, tiết niệu sử dụng 12 tháng cho Bệnh viện Đà Nẵng**

**Kính gửi:** Các công ty, các nhà cung cấp.

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-BVĐN ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng về việc phê duyệt mua sắm vật tư y tế trong phẫu thuật chấn thương, thần kinh, lồng ngực, tiêu hóa, tiết niệu sử dụng 12 tháng cho Bệnh viện Đà Nẵng.

Để có cơ sở xây dựng giá gói thầu cho dự toán mua sắm đã được phê duyệt, kính đề nghị các đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ quan tâm và có khả năng đáp ứng gửi hồ sơ về Bệnh viện Đà Nẵng (chi tiết theo phụ lục đính kèm), thông tin chi tiết đơn vị nhận báo giá như sau:

**Đơn vị nhận báo giá:** Phòng Vật tư - TBYT, Bệnh viện Đà Nẵng. Địa chỉ: Số 124 đường Hải Phòng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**Thời gian nhận báo giá:** Từ ngày phát hành thông báo chào giá đến trước 09h00 ngày 19/6/2023 (bao gồm thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ).

**Số điện thoại liên hệ:** 0236.3885118 vào giờ hành chính trừ thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ.

**Hồ sơ chào giá phải được bỏ vào phong bì, niêm phong kín, bên ngoài ghi rõ:** *Nội dung tham gia chào giá theo thông báo số 1173 của Bệnh viện Đà Nẵng*.

**Hồ sơ gồm:**

- Thư chào giá (theo mẫu đính kèm);

- Đề nghị các công ty, đơn vị gửi file Excel báo giá theo mẫu đính kèm về địa chỉ: [phongthaubvdn@gmail.com](mailto:phongthaubvdn@gmail.com). ĐT: 0905.741.989 - Mr. Hùng;

- Văn bản chứng minh công ty có chức năng trong việc chào giá tương ứng.

**PHỤ LỤC 01**

**Danh mục vật tư y tế đề nghị chào giá**

*(dính kèm Thông báo số 1173/TB-BVĐN ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

| **STT** | **Tên VTYT** | **Đvt** | **Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dây dẫn nước | Cái | Dây dẫn nước vào khớp trong nội soi chạy bằng máy, chiều dài 4 - 5m | 60 |
| 2 | Vít neo khâu chóp xoay | Cái | Vật liệu tự tiêu, neo dạng vặn đường kính từ 5.0mm -6,5mm, dài từ 15mm - 17mm | 180 |
| 3 | Vít chỉ neo cố định sụn viền | Cái | Vít chỉ neo, UHMW - Polyethylene, đường kính 1-1,5mm | 150 |
| 4 | Troca nhựa dùng trong phẫu thuật nội soi khớp | Cái | Thân trong suốt và có 1 đoạn ren, có van điều khiển dòng chảy, chất liệu nhựa tổng hợp | 60 |
| 5 | Vít neo sụn chêm | Cái | Chất liệu chỉ siêu bền, tạo tối đa ít nhất 6 mũi khâu liên tục | 100 |
| 6 | Vít xương cố định dây chằng | Cái | Loại vít đầu thường và đuôi vát nhọn Vật liệu: Poly (L-Lactic Acid) Kích thước: Đường kính: từ 7 - 10mm. Dài từ 20- 35cm. | 20 |
| 7 | Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày đa phương diện, chất liệu titanium | Cái | Đinh nội tủy xương chày rỗng nòng có chốt, chất liệu titanium Alloy. Gồm các loại có đường kính từ 8 -12mm, chiều dài từ 260mm đến 420mm. Có khung định vị 3 chiều tương thích cung cấp kèm theo để đóng đinh | 100 |
| 8 | Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi đa phương diện, chất liệu titanium | Cái | Đinh nội tủy xương đùi rỗng nòng có chốt, chất liệu titanium. Gồm các loại đường kính từ 9-12mm, chiều dài từ 320mm đến 440mm. Có khung định vị 3 chiều tương thích cung cấp kèm theo để đóng đinh | 100 |
| 9 | Vít chốt cổ xương đùi dùng với đinh nội tủy rỗng nòng | Cái | Chất liệu Titanium Alloy, Chiều dài 70-125mm, có đường kính tương thích với lỗ trên đinh | 100 |
| 10 | Vít chốt ngang 4.5mm, chất liệu titanium | Cái | Chất liệu Titanium Alloy, Chiều dài 25-90mm, có đường kính tương thích với lỗ đinh | 600 |
| 11 | Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 4 lỗ bắt vít | Cái | Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa), có lỗ động và lỗ tĩnh. Đinh gập góc ở đầu gần đầu xa thuôn nhọn, thân đinh trơn. Đường kính đinh từ 8mm đến 12mm, chiều dài đinh từ 220mm đến 420mm.  Đinh mũi khế có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đầu xa không có lỗ bắt vít nhưng cấu tạo múi khế có tác dụng cố định đầu xa, thân đinh trơn, đường kính đinh từ 7mm đến 11mm, chiều dài đinh từ 190mm đến 360mm. Chất liệu bằng thép không rỉ. Có khung ngắm cung cấp kèm theo để đóng đinh | 380 |
| 12 | Vít chốt đinh nội tuỷ xương chày, xương đùi | Cái | Đường kính vít tương thích với đinh, chiều dài từ 25mm đến 75mm. Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có ren, đoạn giữa thân vít là trơn, chất liệu thép không gỉ. | 1.140 |
| 13 | Vít khóa xương xốp 3.5 mm, các cỡ, chất liệu titan | Cái | Chất liệu hợp kim titan nguyên chất Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm. | 100 |
| 14 | Vít khóa 4.5 mm, các cỡ, chất liệu titan | Cái | Chất liệu titan nguyên chất. Đầu vít tự taro, mũ vít lục giác. Đường kính vít 4.5mm, chiều dài từ 60 - 85mm. | 400 |
| 15 | Vít khóa 3.5 mm, các cỡ, chất liệu titan | Cái | Chất liệu titan nguyên chất; Đầu vít tự taro, mũ vít lục giác, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm. | 300 |
| 16 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm, chất liệu Titan, dài các cỡ | Cái | Chất liệu titan nguyên chất. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm, mũ vít lục giác. | 50 |
| 17 | Vít nén ép 4.5 mm, các cỡ, chất liệu titan | Cái | Chất liệu hợp kim titan nguyên chất. Đầu vít tự taro, đường kính vít 4.5mm, chiều dài vít từ 12 - 85mm, mũ vít lục giác. | 50 |
| 18 | Vít khóa 5.5mm, xương xốp, các cỡ, chất liệu titan | Cái | Chất liệu hợp kim titan nguyên chất, Đầu vít tự taro, đương kính vít 5.5mm, chiều dài vít từ 30 - 90mm, mũ vít lục giác. | 200 |
| 19 | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, phải trái, các cỡ, chất liệu titan | Cái | Chất liệu nẹp từ Titanium nguyên chất, có thể uốn nắn được theo hình thể xương. Độ dày nẹp: 5-6 mm, có nhiều chiều dài khác nhâu, đầu nẹp áp sát lối cầu đùi, nhiều vị trí bắt vít | 50 |
| 20 | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, phải trái, các cỡ, chất liệu titan | Cái | Chất liệu nẹp từ Titanium nguyên chất, có thể uốn nắn theo hình thể xương. Độ dày nẹp: 2-3 mm, bề rộng thân nẹp: 11-12 mm, nhiều kích cỡ khác nhau | 50 |
| 21 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày trong, ngoài, Titanium, trái/ phải, các cỡ | Cái | Chất liệu nẹp từ Titanium nguyên chất. Độ dày nẹp # 4.0 mm, nhiều cỡ, có thể uốn nắn theo hình thể xương. | 50 |
| 22 | Nẹp khóa đầu dưới xương mác, đa trục, phải trái, các cỡ, chất liệu titan | Cái | Chất liệu nẹp từ Titanium nguyên chất, có thể uốn nắn được theo hình thể xương. Nẹp khóa đa trục, linh hoạt khi bắt vít theo các hướng khác nhau. Độ dày nẹp: 2.5 -3 mm, bề rộng phần thân nẹp: 9.5-10mm. | 50 |
| 23 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, các cỡ, chất liệu titan | Cái | Chất liệu nẹp từ Titanium nguyên chất, có thể uốn nằn chỉnh theo hình thể xương. Độ dày nẹp: 4.0 mm, bề rộng thân nẹp: 15-16 mm. | 50 |
| 24 | Nẹp khóa ốp mâm chày ngoài, trong, phải, trái, các cỡ, chất liệu titan | Cái | Chất liệu nẹp từ Titanium nguyên chất, có thể uốn nắn theo hình thể xương, có nhiều kiểu cho mâm chày trong, ngoài, giữa với độ dày mỏng khác nhau phù hợp với từng bên trong ngoài Nẹp khóa mâm chày trong: Độ dày nẹp: # 4.0 mm Nẹp khóa mâm chày ngoài: Độ dày nẹp: # 3.0 mm, bề rộng thân nẹp: #15.0 mm. Nẹp khóa mâm chày giữa (mâm chày chữ T): Độ dày nẹp: #4.0 mm, bề rộng thân nẹp: # 14 mm. | 200 |
| 25 | Nẹp mini chữ L, chữ T các cỡ, chất liệu titan | Cái | Chất liệu nẹp từ Titanium. Độ dày nẹp: #1.0 mm, bề rộng phần thân nẹp: # 5 mm. | 100 |
| 26 | Vít nén ép 2.0 mm, các cỡ, chất liệu titan | Cái | Chất liệu hợp kim titan nguyên chất. Đầu vít tự taro, đường kính vít 2.0 mm, mũ vít lục giác | 400 |
| 27 | Nẹp DHS 135 độ | Cái | Nẹp dày #7mm; rộng # 17mm, có kèm theo bộ dụng cụ tương thích với nẹp vít để thực hiện phẫu thuật - Số lỗ trên thân nẹp: từ 2 đến 12 lỗ, dài từ 86 - 246mm - Chất liệu thép không gỉ | 150 |
| 28 | Vít DHS/DCS | Cái | Vít kéo đường kính ren # 12mm, tương thích với nẹp - Chiều dài từ 50mm đến 110mm - Chất liệu thép không gỉ | 150 |
| 29 | Vít nén DHS/DCS | Cái | Chiều dài # 28mm  - đường kính đầu vít #10mm - Chất liệu thép không gỉ | 150 |
| 30 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro | Cái | Đường kính ren 4.5mm tương thích với lỗ nẹp  - Chiều dài từ 14mm đến 70mm - Chất liệu thép không g | 600 |
| 31 | Vít khóa 2.7mm, chất liệu titanium | Cái | Vít khóa dùng cho nẹp đa hướng. Vật liệu: Titanium Alloy. - Đường kính ren: 2.7mm - Độ dài từ 6-60mm | 300 |
| 32 | Vít khóa 3.5mm, chất liệu titanium | Cái | Vít khóa dùng cho nẹp đa hướng. Chất liệu Titanium Alloy - Đường kính đầu vít 3.5mm - chiều dài vít từ 10-80mm | 3.000 |
| 33 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm, chất liệu titanium | Cái | Vít xương cứng dùng cho nẹp đa hướng, toàn phần ren, tự taro, Chất liệu Titanium Alloy - Đường kính 3.5mm - chiều dài vít từ 32-88mm | 100 |
| 34 | Nẹp khóa bàn ngón, chất liệu titanium các cỡ | Cái | Nẹp khóa bàn ngón đa hướng. Chất liệu Titanium Alloy. | 50 |
| 35 | Nẹp khóa xương đòn dùng cho phẫu thuật gãy xương | Cái | Nẹp khóa đa hướng. Vật liệu Titanium, Số lỗ đầu: 3 lỗ, số lỗ thân từ 2-7 lỗ, trái/phải riêng biệt | 40 |
| 36 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay dùng cho phẫu thuật gãy xương | Cái | Nẹp khóa đa hướng. Chất liệu titanium - 3 lỗ đầu; 3-7 lỗ thân  - Dùng vít khóa 3.5mm | 100 |
| 37 | Nẹp khóa bản nhỏ mỏng cho phẫu thuật gãy xương | Cái | Nẹp khóa đa hướng. Chất liệu titanium - 3-12 lỗ - Sử dụng vít khóa 3.5mm tự taro | 150 |
| 38 | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài cho phẫu thuật gãy xương | Cái | Nẹp khóa đa hướng. Chất liệu titanium 4-12 lỗ  - Dùng vít khóa 3.5mm | 50 |
| 39 | Nẹp khóa mỏm khuỷu có nén ép, chất liệu titanium | Cái | Nẹp khóa đa hướng. Chất liệu titanium 3-9 lỗ thân (trái/ phải) - Sử dụng vít khóa 3.5/ 2.7mm tự taro | 35 |
| 40 | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, chất liệu titanium | Cái | Nẹp khóa đa hướng. Chất liệu titanium - 4 - 12 lỗ (trái/ phải) - Sử dụng vít khóa 3.5mm tự taro | 50 |
| 41 | Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài | Cái | Nẹp khóa đa hướng. Chất liệu titanium  5-13 (trái/ phải) lỗ - Dùng vít khóa 5.0mm | 100 |
| 42 | Nẹp khóa bản hẹp cho phẫu thuật gãy xương | Cái | Nẹp khóa đa hướng. Chất liệu titanium - 5/ 7/ 9/ 11/13 lỗ thân (trái/ phải); tương ứng chiều dài 140/180/220/260/300mm; dày 4.2mm; rộng 16mm - Dùng vít khóa 5.0mm | 100 |
| 43 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt ngoài | Cái | Nẹp khóa đa hướng. Chất liệu titanium  4-10 lỗ  - Dùng vít khóa 3.5mm | 50 |
| 44 | Vít xốp rỗng nòng, chất liệu titanium | Cái | Vít dùng cho nẹp khóa đa hướng. Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 3.5mm Chiều dài từ 10 đến 40mm | 20 |
| 45 | Vít khóa dùng cho phẫu thuật gãy xương đường kính 5.0mm, titanium | Cái | Vít dùng cho nẹp khóa đa hướng. Chất liệu titanium Alloy, tự taro. Đường kính 5.0mm | 2.000 |
| 46 | Vít xốp rỗng nòng phẫu thuật gãy xương | Cái | Vít dùng cho nẹp khóa đa hướng. Chất liệu Titanium Alloy, tự taro - Đầu lục giác, đường kính ren 7.3mm - Chiều dài từ 40 - 90mm | 50 |
| 47 | Vít xương cứng đường kính 4.5 mm | Cái | Vít dùng cho nẹp khóa đa hướng. Chất liệu Titanium Alloy  - Đường kính 4.5mm, đầu lục giác, dài các cỡ (từ 16 -> 40mm) | 450 |
| 48 | Vít xương xốp đường kính 6.5mm, chất liệu titanium | Cái | Vít dùng cho nẹp khóa đa hướng. Chất liệu Titanium Alloy  - Đường kính 6.5mm, đầu lục giác  - Chiều dài 18 - 62mm | 200 |
| 49 | Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân | Cái | Chất liệu: Nút Titanium được kết nối với vòng polyethylene. Cấu trúc chỉ khâu có thể rút ngắn đường kính vòng treo và khoá nút một chiều để cố định. Cho phép kéo căng gân ghép sau khi đã cố định. Yêu cầu cung cấp kèm theo thiết bị ngắm định vị khoan đường hầm, kéo mãnh ghép, và các thiết bị cầm tay tương thích khác. | 900 |
| 50 | Chỉ khâu đặc biệt, các cỡ | Cái | Dùng để khâu tổn thương trong nội soi khớp vai & gối, siêu bền - Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp  - Kích cỡ chuẩn: 45-100 cm - Vật liệu: Polyethylene - chỉ, 1 đầu kim, kim đầu cắt ngược hình vòng tròn | 500 |
| 51 | Mũi khoan ngược | Cái | Mũi khoan nội soi kỹ thuật tất cả bên trong, dùng cho phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng - Chất liệu: Thép không gỉ  - Kích thước: đường kính đủ cỡ từ 6 - 13mm  - Thay đổi từ mũi khoan thẳng sang mũi khoan lùi ngay trên đầu mũi khoan (hoặc tương đương) | 450 |
| 52 | Dây bơm dịch tưới rửa | Cái | Bộ dây bơm nước dùng trong nội soi khớp. - Dùng cho phẫu thuật nội soi khớp. - Dây dẫn nước áp lực trong nội soi khớp. - Dây bơm nước nội soi, có 2 đường ra vào riêng biệt. | 450 |
| 53 | Lưỡi bào, lưỡi cắt, dao cắt sụn, lưỡi đốt dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ (bao gồm cả tay dao) | Cái | Lưỡi nạo nội soi tương thích với tay nạo của máy bào ổ khớp (cung cấp kèm với tay cầm và máy điều khiển) - Lưỡi bào khớp có đường kính 2.0mm-6mm, vận tốc tối đa 8,000 vòng/phút, chiều dài # 13cm - Dùng để bào, cắt lọc mô xơ, rỗng nòng để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài, giúp trường phẫu thuật trong suốt  Chất liệu làm bằng thép không gỉ | 300 |
| 54 | Lưỡi bào, lưỡi cắt, dao cắt sụn, lưỡi đốt dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ (bao gồm cả tay dao) | Cái | Lưỡi mài dùng cho phẫu thuật nội soi khớp vai & gối. Đường kính: 3.6mm (cung cấp kèm theo tay cầm và bộ điều khiển) Chất liệu làm bằng thép không gỉ | 5 |
| 55 | Lưỡi cắt, đốt bằng sóng radio các cỡ | Cái | - Đi kèm với máy cắt đốt tần số sóng vô tuyến (cung cấp kèm theo bộ điều khiển) - Lưỡi cắt đốt nằng sóng Radio frequency - Đầu đốt cao tần dùng cho phẫu thuật nội soi khớp. | 100 |
| 56 | Nẹp nén ép bản nhỏ | Cái | Nẹp dày# 2.5mm; rộng: # 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: # 12mm; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 12 lỗ - Dùng vít 3.5mm | 400 |
| 57 | Nẹp nén ép bản hẹp | Cái | Nẹp dày #4.0mm; rộng: #12.0mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 2 đến 16 lỗ - Dùng vít 4.5/6.5mm | 200 |
| 58 | Nẹp nén ép bản rộng | Cái | Nẹp dày# 5.0mm; rộng #16.0mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 18 lỗ - Dùng vít 4.5/6.5mm | 50 |
| 59 | Nẹp lòng máng 1/3 | Cái | Nẹp dày# 1.5mm; rộng: #10.0mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 12 lỗ | 200 |
| 60 | Nẹp tái tạo (mắt xích) | Cái | Nẹp dày# 2mm; rộng: # 10mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 12 lỗ - Dùng vít 3.5mm | 200 |
| 61 | Nẹp ốp chữ T | Cái | Nẹp dày #2.5mm; rộng: #38mm; và 16.0mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 8 lỗ - Dùng vít 4.5/6.5mm | 100 |
| 62 | Nẹp chữ T nhỏ nghiêng | Cái | Nẹp dày# 1.8mm; rộng:# 10mm và 24mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 6 lỗ; - Dùng vít 3.5mm | 250 |
| 63 | Nẹp ốp chữ L | Cái | Nẹp dày# 2.5mm; rộng:# 38mm và 16.0mm; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 8 lỗ - Dùng vít 4.5/6.5mm | 100 |
| 64 | Nẹp xương đòn | Cái | Nẹp dày 3.0mm; rộng: 10mm; khoảng cách lỗ nẹp: 14mm và 11mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 6,8 lỗ trái/ phải; tương ứng với chiều dài từ 70/98mm | 40 |
| 65 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | Cái | Đường kính ren 3.5mm; - chiều dài từ 10-60mm | 7.000 |
| 66 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro | Cái | Đường kính ren 4.5mm - chiều dài từ 14mm đến 70mm | 3.000 |
| 67 | Vít xương xốp đường kính 4.0mm, ren ngắn | Cái | Đường kính ren 4.0mm;  - chiều dài từ 20mm đến 60mm | 200 |
| 68 | Vít xương xốp đường kính 6.5mm, các cỡ | Cái | Đường kính ren 6.5mm - chiều dài từ 50-105mm; | 200 |
| 69 | Đinh Kirschner | Cái | Đường kính từ 1.0 mm đến 3.0mm  - hai đầu nhọn | 1.600 |
| 70 | Đinh Steinmann | Cái | Đường kính từ 1.8mm đến 6.0mm. Một đầu nhọn. Chất liệu théo không rỉ | 100 |
| 71 | Chỉ thép dùng trong phẫu thuật | Cuộn | Đường kính từ 0.4mm đến 0.9mm - chiều dài >=10m/cuộn | 100 |
| 72 | Băng cố định khớp vai trong điều trị chấn thương chỉnh hình | Cái | Cố định, ổn định khớp vai. Chất liệu bằng vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. băng nhám dính | 550 |
| 73 | Đai số 8 dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng | Cái | Chất liệu vải cotton, mút xốp, băng nhám dính các số | 900 |
| 74 | Đai thắt lưng dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng | Cái | Gồm thanh nẹp hợp kim nhôm. Băng nhám dính (băng nhám dính), vải mút mềm, thun đàn hồi. Dự phòng tổn thương cột sống thắt lưng | 900 |
| 75 | Nẹp cẳng tay dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng | Cái | Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cào lông. Băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm, dài 18-25cm | 180 |
| 76 | Nẹp gối dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng | Cái | Chất liệu vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm, hệ thống dán xé, chiều cao nẹp từ 65cm - 75cm | 800 |
| 77 | Nẹp cổ cứng dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng | Cái | Chức năng: Cố định cột sống cổ. Chất liệu nhựa gồm 2 mảnh, băng nhám dính, hệ thống dán xé | 450 |
| 78 | Nẹp chân dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng | Cái | Chất liệu vải mút dệt, vải lưới thể thao, thanh định vị bằng nhôm lớn, có thể uốn cong theo chiều cong sinh lý của cẳng chân, hệ thống dán xé | 400 |
| 79 | Nẹp Iselin dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng | Cái | Nẹp cố định ngón tay có mút các cỡ | 350 |
| 80 | Túi treo tay dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng | Cái | Dùng sau chấn thương gãy xương ở cẳng tay, khớp vai, cánh tay hoặc khuỷu tay đã được xử lý bó bột hoặc không. Được làm từ vải lưới mềm, băng dính, mút mềm | 2.000 |
| 81 | Bộ cố định ngoài cẳng chân | Bộ | Gồm 2 thanh ren đường kính 8mm dài 330mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ, 4 đinh Schanz 5.0mm. | 60 |
| 82 | Bộ cố định ngoài cẳng chân | Bộ | Gồm 4 vòng nhôm, 3 thanh ren đường kính 6mm, 17 Fixateur, 45 đai ốc thép không rỉ, 10 đinh Kirschner | 10 |
| 83 | Bộ cố định ngoài chữ T | Bộ | Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm và 2 thanh ren thép 316 đường kính 6mm,12 khối chữ nhật, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không rỉ, 5 đinh Schanz. | 50 |
| 84 | Bộ cố định ngoài gần khớp | Bộ | Gồm 1 thanh cong đường kính 8mm, 1 thanh thép 316 thẳng đường kính 8mm, 1 thanh răng thép 316 đường kính 6mm, 12 khối chữ nhật, 25 bu lông, 4 đai ốc thép không rỉ, 6 đinh Schanz. | 12 |
| 85 | Bộ cố định ngoài qua gối | Bộ | Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm, 12 khối chữ nhật, 24 đai ốc, 12 bulông thép không rỉ, 6 đinh Schanz. | 20 |
| 86 | Bộ cố định ngoài khung chậu | Bộ | Gồm 2 thanh cong đường kính 8mm; 3 thanh ren đường kính 6mm dài 360mm, 380mm, 400mm thép 316; 14 khối chữ nhật; 26 bulông; 12 đai ốc thép không rỉ, 4 đinh Schanz. | 10 |
| 87 | Bộ cố định ngoài tay | Bộ | Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 6mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ, 4 đinh Schanz. | 10 |
| 88 | Bộ cố định ngoài tay đầu dưới xương quay | Bộ | Gồm 1 thanh trơn thép 316 đường kính 6mm, 2 hệ thống cặp đinh thép không rỉ và nhôm, 4 đinh Schanz 3.5mm. | 10 |
| 89 | Mũi khoan xương | Cái | Mũi khoan xương dùng 1 lần, chất liệu thép không rỉ | 2.500 |
| 90 | Khớp gối toàn phần, có xi măng | Bộ | Phương pháp phẫu thuật ít cắt xương, hoạt động theo cơ chế có trục bên trong theo kiểu gặp duỗi lăn trượt và xoay theo trục bên trong 1) Lồi cầu lăn trên lớp đệm như gối tự nhiên.Chuyển động xoay sâu ,Độ gập gối ≥145 độ, nhiều cỡ 2) Mâm chày : Chất liệu Cobalt Chrome /Titanium Alloy bề mặt nhám tạo độ kết dính với xi măng và xương.Mâm chày phải cho chân phải và trái cho chân trái, có nhiều kích thước theo lồi cầu đùi 3) Lớp đệm : Chất liệu Polythylene cao phân tử, hoạt động theo cơ chế có trục bên trong 4) Bánh chè: chất liệu Polythylene cao phân tử, thiết kế kiểu vòm, loại không chân hoặc chân | 60 |
| 91 | Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài | Bộ | Cuống xương đùi (Chuôi/Stem): có nhiều kích cỡ , chiều dài từ 180mm - 210mm,Thân chuôi hình bầu dục và có rãnh dọc. Chất liệu: anodized TA6V, phủ ≥ 80µm HAP (Hydroxyapatite) toàn thân. Góc cổ chuôi :125- 135⁰ Đầu xương đùi : Chất liệu: Thép không rỉ M30NW kích cỡ 22mm- 28mm. Hỏm chén xương đùi (Chỏm xương đùi): Chất liệu: Thép không rỉ và polyethylene UHMWPE,với các cỡ từ 40mm-60mm. | 70 |
| 92 | Khớp háng bán phần không xi măng phủ HA (Hydroxyapatite) | Bộ | 1. Cuống xương đùi: có nhiều kích cỡ từ ≥7  - Thân chuôi có rãnh dọc chống xoay - Vật liệu: anodized TA6V, phủ≥ 80µm Hydroxyapatite toàn thân (HAP). - Góc cổ chuôi từ 130-140 độ,  2. Đầu xương đùi  - Chất liệu: hợp kim , có nhiều kích cỡ từ 22-28mm. 3. Chỏm xương đùi + lớp đệm polyethylene UHMWPE kèm khóa chống trật đầu xương đùi, với nhiều cỡ từ: 40mm -60 mm. | 100 |
| 93 | Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động đôi | Bộ | 1. Đầu xương đùi (chỏm): Chỏm và lớp đệm được đóng thành 1 khối; chỏm chuyển động bên trong lớp đệm, lớp đệm chuyển động bên trong ổ cối, tạo thành chuyển động kép. Chất liệu: Thép không gỉ, đường kính 22-28mm; có các cỡ bù cộng trừ 2. Lớp đệm: Vật liệu: Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) . kích cỡ từ 44-60 3. Ổ cối : bề mặt phủ titanium, lớp bên trên phủ lớp hydroxyapatite toàn phần, có đinh cố định chống xoay và đinh chống lật. Bề mặt bên trong được đánh bóng cao. Vật liệu: Hợp kim Cobalt - Chrome - molybdenum. Kích cỡ: 44-60 mm, bước tăng thấp. 4. Chuôi xương đùi (cuống xương đùi): Góc cổ chuôi 125-135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium 6 - Aluminium 4 - Vanadium (TA6V Alloy), được phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium (T40) và 1 lớp hydroxyapatite. Kích thước chiều dài từ 130mm- 170mm, nhiều đường kích khác nhau, bước nhảy thấp, có rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. | 150 |
| 94 | Khớp háng thay lại toàn phần không xi măng | Bộ | 1. Cuống xương đùi : Cổ xương đùi dạng mô đun, tuỳ chỉnh 360 độ. - Vật liệu : Titanium Alloy (Ti6Al4V, TiAl6Nb7 and TiAl6V4). - Góc cổ chuôi : từ 125-135o. - Cổ xương đùi tuỳ chỉnh hướng 360 độ, nhiều kích cỡ - Chiều dài chuôi : dạng hoa khế, hình côn chống xoay, lún, dài từ 200mm- 260mm, đường kính từ 10- 20mm ,bước tăng thấp. - không dùng xi măng. 2. Đầu xương đùi : - Vật liệu : gốm Ceramic Biolox Delta - Đường kính đầu nhiều cỡ từ : 28mm - 32 mm. 3.Ổ cối : - Ổ cối phía trong có vít chốt an toàn, dạng mô đun, tuỳ chỉnh xoay  - Vỏ ổ cối chất liệu titan, cấu tạo dạng mô đun, đa tầng, không xi măng có đai, móc, , có nhiều lỗ bắt vít vào vòm, bờ ổ cối và xương cánh chậu, sử dụng vit khoá và vít trơn. -Vít ổ cối, kích thước từ 15-100mm 4. Lớp đệm : - Vật liệu : Polyetylene cao phân tử (UHMWPE), có gờ chống trật - Đường kính trong từ 28- 32 mm. - Đường kính ngoài : tương thích kích cỡ ổ cối. 5. Kiểu phẫu thuật : thay lại lần 2 . | 5 |
| 95 | Khớp háng toàn phần không xi măng | Bộ | 1. Ổ cối: làm bằng Titanium phủ chất kích thích xương HA, có lỗ bắt vít đa hướng ổ cối, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm.  2.Lớp lót bằng Ceramic, có bờ chống trật. Lớp lót được khóa an toàn bởi hệ thống cố định.   3. Đầu xương đùi làm bằng vật liệu gốm cao cấp Biolox Delta có sử dụng các hạt Zirconia tăng độ cứng và tính ổn định, có đường kính các cỡ từ 28 - 40mm. Lõi điều chỉnh được độ cộng trừ  4. Cổ rời : có cổ chuôi rời để ứng dụng trong kỹ thuật mổ SuperPath. vật liệu Cobalt Chrome .Chiều dài cổ chuôi nhiều cỡ điều chỉnh được  5.Thân chuôi xẻ rãnh chống xoay và chống lún làm bằng Titanium Alloy (Ti6Al4v), phủ bên ngoài lớp kích thích xương HA.Có nhiều kích cỡ ≥10, chiều dài từ: 100-200mm. Thân rời ứng dụng trong kỹ thuật mổ SuperPath  6. Vít bắt ổ cối Titanium tự Taro, có chiều dài từ 15-50mm, tương thích với lỗ vít ổ cối. | 100 |
| 96 | Khớp háng toàn phần các loại, các cỡ | Bộ | 1. Ổ cối: chất liệu Titanium phủ lớp hạt titan HA độ dày ≥110µm, có lỗ bắt vít , gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 76mm, bước tăng thấp  2.Lớp lót bằng X-Linked Poly (liên kết chéo), có bờ chống trật . Lớp lót được khóa an toàn. Đường kính từ 44-68mm 3. Đầu xương đùi làm bằng Biolox Delta . Lõi điều chỉnh được độ bù trừ.  4. Cuống xương đùi Titanium Alloy có rãnh dọc chống xoay, rãnh ngang chống lún, phủ chất kích thích xương HA độ dày≥ 150µm hoặc phun lớp Plasma , có chuôi cổ rời để ứng dụng được kỹ thuật SuperPath. có nhiều kích cỡ từ ≥10, chiều dài từ: 120-200mm. Góc cổ cổ chuôi từ 125- 135 độ. 5.Cổ rời : vật liệu Cobalt Chrome , có thể điều chỉnh chiều dài cổ chuôi từ 28mm–38mm. cổ rời để ứng dụng được trong kỹ thuật Superpath 6.Vít bắt ổ cối Titanium tự Taro có chiều dài từ 15-50mm tương thích với lỗ vít ổ cối. | 100 |
| 97 | Khớp háng toàn phần các loại, các cỡ | Bộ | 1. Ổ cối: chất liệu Titanium phủ lớp hạt titan HA độ dày ≥ 110µm, có lỗ bắt vít, đường kính các cỡ từ 46mm -76mm, bước nhảy thấp 2.Lớp lót bằng X-Linked Poly (liên kết chéo) siêu bền có bổ sung vitamin E giúp tăng khả năng chịu mài mòn, có bờ chống trật. Lớp lót được khóa an toàn bởi hệ thống cố định.  3. Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome đường kính từ 28 - 36mm. Lõi tăng giảm 4.Cuống xương đùi chắt liệu Titanium Alloy có rãnh dọc chống xoay, rãnh ngang chống lún,có cổ chuôi rời, phủ bên ngoài lớp kích thích xương HA. Nhiều kích cỡ ≥10 số với bước nhảy thấp, chiều dài từ 120-200mm. Có góc cổ chuôi từ 125- 135 độ. 5.Cổ rời : vật liệu Cobalt Chrome , có thể điều chỉnh chiều dài cổ chuôi từ 28mm–38mm. Cổ rời chuôi để ứn dụng trong kỹ thuật Superpath 6.Vít bắt ổ cối Titanium tự Taro có chiều dài từ 15-50mm, tương thích với lỗ bắt vít ổ cối | 50 |
| 98 | Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic | Bộ | 1. Cuống xương đùi : có nhiều kích cỡ từ nhỏ đến lớn, tối thiểu ≥ 12 kích cỡ có bước nhảy thấp , chiều dài từ 100mm-220mm - Thân chuôi có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún - Vật liệu: Titanium Alloy TA6V, phủ Hydroxyapatite toàn thân (HAP) 2. Đầu xương đùi: - Chất liệu: Alumina/Zirconium Composite Ceramic, kích thước lớn chống trật từ 32mm - 36mm. 3. Ổ cối : Chất liệu: TA6V Titanium Alloy, phủ T40 (400µm - 600µm) và HAP ( ≥ 80µm). - có lỗ bắt vít ổ cối.  - Kích cỡ: nhiều cỡ từ 48 - 64mm. 4. Lớp đệm : chất liệu Alumina và Zirconia ceramic, kích thước bên trong lòng tương đồng với chỏm từ 32-36mm 5. Vít cố định ổ cối:  - Chất liệu Titanium, đường kính vít tương đồng với lỗ vít ổ cối, nhiều chiều dài khác nhau | 100 |
| 99 | Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly, bảo tồn xương | Bộ | 1. Cuống xương đùi :Chất liệu: Titanium Alloy TA6V, được phủ HA (Hydroxyapatide) toàn thân, thân chuôi có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún. Có nhiều Kích thước ≥ 12 kích cỡ với bước nhảy thấp, dài 100-220mm, góc cổ chuôi phổ biến từ 125- 135° 2. Đầu xương đùi: Chất liệu: Alumina/Zirconium Composite Ceramic, kích thước lớn chống trật từ 32mm - 36mm, có nhiều bước bù cộng trừ 3. Ổ cối :Chất liệu: TA6V Titanium Alloy, phủ T40 (400µm - 600µm) và HAP≥ 80µm.  + Có lỗ bắt vít ổ cối 4. Lớp đệm :Chất liệu lớp đệm: Polyethylene được trộn với Vitamine E. + Kích thước của lớp đệm tương thích với chỏm từ 32mm và 36mm. 5. Vít ổ cối : tự taro Chất liệu titanium TA6V, tương thích với lỗ vít ổ cối, chiều dài vít nhiều cỡ từ 20-50mm. | 100 |
| 100 | Khớp háng toàn phần không xi măng, bảo tồn xương | Bộ | 1. Cuống xương đùi : Chất liệu: Titanium Alloy TA6V, được phủ HA (Hydroxyapatide) toàn thân, thân chuôi có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún . có nhiều kích thước: ≥ 12 kích cỡ từ nhỏ đến lớn với bước nhảy thấp. Chiều dài từ 100mm - 220mm. Góc cổ chuôi phổ biến từ 125- 135°.  2. Đầu xương đùi: Chất liệu Co-Cr, kích thước lớn chống trật chống mòn từ 32mm - 36mm, có đầy đủ các loại bù cộng trừ 3. Ổ cối : Chất liệu: TA6V Titanium Alloy, phủ T40 (400µm - 600µm) và HAP≥ 80µm, có lỗ bắt vít. Kích cỡ: từ 46-62mm. 4. Lớp đệm : Chất liệu Polyethylene được trộn với Vitamine E. Đường kính trong của lớp đệm 32mm - 36mm tương thích với chỏm 5. Vít ổ cối : Chất liệu titanium TA6V, vít dài từ 20-50mm , tương thích với lỗ bắt vít ổ cối | 20 |
| 101 | Khớp vai bán phần có xi măng | Bộ | 1. Chuôi cánh tay có xi măng : vật liệu Titanium Ti6Al4V - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái - Đủ các các loại với đường kính x chiều dài khác nahu 2. Đầu cánh tay với khoá : - Vật liệu : hợp kim Ti6AI4V cùng với vít khoá - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái 3. Đầu chỏm khớp : - Cấu tạo bởi chỏm khớp: hợp kim CoCrMo với giá đỡ khoá chất liệu Titan với một kích cỡ với đường kính từ 40 - 54mm - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái. 4. Xi măng kháng sinh với Gentamicine | 20 |
| 102 | Khớp vai toàn phần ngược không xi măng | Bộ | 1, Chuôi: Vật liệu: Titanium Ti6Al4V  - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái. - Đủ các các loại với đường kính khác nhau 2. Đầu cánh tay với khoá : - Vật liệu : hợp kim Ti6AI4V cùng với vít khoá - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái. - Đường kính: từ 40-56 mm.  3. Ổ chảo :  - Cấu tạo bởi chỏm khớp : hợp kim Ti6Al4V + PoroTi phủ HA, bên trong chỏm cấu tạo bởi chất liệu với 2 loại: CoCrMo và Ti6Al4V Phần ổ chảo : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE)/ thép không rỉ  - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái 4. Vít xương: chất liệu Titan (Ti6AI4V) nhiều kích cỡ khác nhau | 5 |
| 103 | Xi măng kháng sinh | Bộ | Xi măng được nạp Gentamicin bột 40g - Được sử dụng trong thay khớp gối, khớp háng. - Dùng trong đặt miếng ghép nhân tạo bằng xi măng sinh học khớp háng, miếng ghép nhân tạo bằng xi măng sinh học khớp gối | 100 |
| 104 | Xương nhân tạo dạng miếng | Miếng | Xương nhân tạo thành phần 100% Tricalcium Phosphate, dạng khối, độ bền cơ học # 45 Mpa | 100 |
| 105 | Xương nhân tạo dạng hạt nhỏ | Lọ | Xương nhân tạo thành phần 100% β-TCP (Tricalcium Phosphate), dạng hạt Granules đường kính khoảng 3mm, dung tích 15cc Độ xốp vật liệu dao động từ 30 đến 70%, độ bền cơ học tương tự như độ bền của thành vỏ xương chịu nén (lên đến 45 MPa) | 100 |
| 106 | Phụ kiện của dao mổ siêu âm | Bộ | Bộ dây bơm tiệt trùng cho tay dao 36kHz (tiệt trùng sẵn, dùng 1 lần). | 6 |
| 107 | Phụ kiện của dao mổ siêu âm | Cái | Bộ tích hợp dao mổ điện cầm máu, dùng cho tay dao 36kHz (tiệt trùng sẵn, dùng 1 lần) | 6 |
| 108 | Phụ kiện của dao mổ siêu âm | Cái | Đầu mũi dao 36kHz cỡ nhỏ cong kéo dài, đường kính 1.57 mm, dài 12.15cm, tiệt trùng sẵn, dùng 1 lần | 6 |
| 109 | Vít tạo hình bản sống | Cái | Vật liệu Titanium hoặc tương. Đường kính từ 2.6 mm đến 3.0mm. chiều dài từ 5 đến 11 mm. Vít tự taro. Tiêu chẩn chất lượng FDA hoặc C E | 98 |
| 110 | Nẹp tạo hình bản sống | Cái | Vật liệu Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Dài từ 8 mm đến 14 mm. Dùng cho phẫu thuật hẹp ống sống cổ lối sau nhiều tầng. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE | 42 |
| 111 | Nẹp chẩm cổ uốn sẵn | Cái | Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE Đường kính từ 3.0 mm đến 3.5 mm Dài 200mm đến 240 mm Uốn sẵn tại vùng chẩm | 6 |
| 112 | Nẹp dọc cổ sau | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dài khoảng từ 200mm đến 240mm. Đường kính khoảng từ 3.0mm đến 3.5 mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE | 30 |
| 113 | Nẹp nối ngang | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Chiều dài từ 40 mm đến 60mm. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 10 |
| 114 | Vít chẩm | Cái | Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính khoảng từ 4.0 mm đến 5.0 mm. Chiều dài vít từ 6-18mm. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 18 |
| 115 | Vít đa trục cột cống cổ lối sau | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Vít đa trục tự tarô. Đường kính vít 3.5 mm đến 4.0 mm. Chiều dài từ 10 mm đến 50 mm. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 200 |
| 116 | Kẹp giữ nẹp nối ngang | Cái | Vật tiệu: Titanium hoặc tương đương - Dùng để cố định nẹp nối ngang vào nẹp dọc. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 20 |
| 117 | Ốc khóa trong dùng cho vít đa trục cột sống cổ sau | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Vít khóa trong cột sống cổ sau có lõi hình lục giác. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 200 |
| 118 | Thân đốt sống nhân tạo | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Đường kính: Khoảng 13mm đến 16 mm - Dài: khoảng 30mm - Dạng hình trụ tròn - Đặt giãn đốt hoặc thay thân sống. | 25 |
| 119 | Thân đốt sống nhân tạo | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Đường kính từ 13mm 16 mm - Dài khoảng 60 mm đến 70mm - Dạng hình trụ tròn - Có khung rỗng để ghép xương | 10 |
| 120 | Vít tự khoan | Cái | Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương, vít tự khoan. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Đường kính từ 3.5 mm đến 4.0mm  - Chiều dài: từ 11mm đến 15mm. | 160 |
| 121 | Miếng ghép đĩa đệm nghiêng | Cái | Nẹp cổ trước liền đĩa đệm. Vật liệu Peek hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE   - Có răng trên dưới chống tuột, có 2 lỗ để bắt vít vào thân đốt sống và có khóa vít bên trên.  - Kích thước: Chiều cao từ 5mm đến 10mm; rộng 15mm đến 17 mm; sâu 12mm đến 14mm.   - Có điểm đánh dấu cản quang bằng chất liệu hợp kim Titan  - Có khoang ghép xương | 80 |
| 122 | Miếng ghép đĩa đệm cổ | Cái | Vật liệu: peek hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Hai bề mặt trên dưới có răng chống trượt - Số điểm đánh dấu cản quang bằng titanium - Chiều rộng khoảng từ 11mm đến 17 mm - Chiều sâu khoảng từ 11mm đến 15mm - Có khoang ghép xương | 30 |
| 123 | Nẹp cổ trước | Cái | Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Dài từ 19 đến 30mm  - Trên nẹp có khóa vít - Chiều dày nẹp (A-P): Khoảng từ 2.25 mm đến 2.5mm. | 20 |
| 124 | Nẹp cổ trước | Cái | Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Dài từ 32 đến 50mm  - Trên nẹp có khóa vít - Chiều dày nẹp (A-P): Khoảng từ 2.25 mm đến 2.5mm. | 20 |
| 125 | Nẹp cổ trước | Cái | Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Dài từ 50 đến 67,5mm  - Trên nẹp có khóa vít - Chiều dày nẹp (A-P): Khoảng từ 2.25 mm đến 2.5mm. | 5 |
| 126 | Nẹp cổ trước | Cái | Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Dài từ 70 đến 85 mm  - Trên nẹp có khóa vít - Chiều dày nẹp (A-P): Khoảng từ 2.25 mm đến 2.5mm. | 4 |
| 127 | Vít cột sống cổ đơn hướng tự ta rô | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương , vít tự taro. Đường kính vít: từ 4.0mm đến 4.5 mm , chiều dài vít từ 11mm-17mm. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 250 |
| 128 | Đĩa đệm động toàn phần cột sống cổ | Cái | Gồm 2 đĩa vật liệu Titanium hoặc tương đương, bề mặt trong lõm. Mỗi đĩa bề mặt ngoài có các đinh cản quang. Kích thước: sâu khoảng 13 mm, rộng khoảng 16 mm, cao: 5; 6; 7mm. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 10 |
| 129 | Đĩa đệm nhân tạo trong phẫu thuật cột sống cổ có xương ghép sẵn bên trong | Cái | Vật liệu: PEEK hoặc tương đương, chiều sâu từ 12mm đến 14mm, chiều cao từ 5mm đến 8mm, có xương ghép sẵn bên trong. Tiệt trùng sẵn. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 30 |
| 130 | Nẹp cột sống cổ lối trước 1 tầng | Cái | Vật liệu titanium hoặc tương đương. Độ dày nẹp khoảng từ 2mm đến 2.5mm. Chiều dài nẹp : 20 mm đến 35mm. Có khóa vít giúp ngăn vít trượt ra ngoài. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 25 |
| 131 | Nẹp cột sống cổ lối trước 2 tầng | Cái | Vật liệu titanium hoặc tương đương. Độ dày nẹp khoảng từ 2mm đến 2.5mm. Chiều dài nẹp : 36 mm đến 54mm. Có khóa vít giúp ngăn vít trượt ra ngoài. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 10 |
| 132 | Nẹp cột sống cổ lối trước 3 tầng | Cái | Vật liệu titanium hoặc tương đương. Độ dày nẹp khoảng từ 2mm đến 2.5mm. Chiều dài nẹp : 55mm đến 77mm. Có khóa vít giúp ngăn vít trượt ra ngoài. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 5 |
| 133 | Vít cột sống cổ tương thích với nẹp cột sống cổ lối trước | Cái | Vật liệu titanium hoặc tương đương, vít tự taro. Đường kính từ 4.2mm đến 4.6mm, chiều dài từ 12mm đến 18mm. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 150 |
| 134 | Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng hợp kim Cobalt Chrome | Cái | Vật liệu hợp kim Cobalt Chrome hoặc tương đương. Nẹp dọc cột sống ngực lưng đường kính 4.5mm đến 5.0mm. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 40 |
| 135 | Vít cột sống đa trục hai bước ren | Cái | Vật liệu thân vít: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Đường kính: từ 4.0mm đến 7.5mm, chiều dài từ 20mm đến 50 mm. - Vít đa trục 2 bước ren để tăng độ bám trên xương | 250 |
| 136 | Ốc khóa trong cho nẹp vít phẫu thuật thắt lưng | Cái | Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Tự gãy khi vặn đủ lực. | 280 |
| 137 | Vít xương cùng chậu | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Đường kính: Khoảng 12mm.  - Vít rỗng nòng có chiều dài từ 40mm đến 60mm. | 10 |
| 138 | Nẹp dọc thẳng qua da cột sống ngực lưng hợp kim Titanium | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Đường kính khoảng 5.5mm - Dài từ 130mm đến 180mm - Đầu tù, 2 đầu đều có mấu gắn dụng cụ để luồn qua da | 18 |
| 139 | Nẹp dọc uốn sẵn qua da cột sống ngực lưng hợp kim Cobalt Chrome | Cái | Vật liệu: Cobalt Chrome hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Đường kính: Khoảng 4.75 mm  - Nẹp uốn sẵn  - Chiều dài từ 30mm - 90mm | 50 |
| 140 | Nẹp dọc uốn sẵn bắt qua da | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Uốn cong sẵn, đường kính khoảng 5.5mm - Dài từ 30mm đến 130mm - Nẹp dọc được thiết kế 1 đầu nhọn để xiên qua da và 1 đầu có gờ để gắn dụng cụ | 100 |
| 141 | Ốc khóa trong cho nẹp dọc thẳng qua da | Cái | Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Tự gãy khi vặn đủ lực | 100 |
| 142 | Vít đốt sống đa trục rỗng nòng | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Rỗng lòng - Đường kính: từ 5.5 mm đến 7.5mm. - Dài từ 35mm đến 50mm | 200 |
| 143 | Vít đa trục rỗng nòng qua da | Cái | Vật liệu thân vít hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Vít rỗng nòng  - Vít có hai bước ren để tăng độ bám vào xương  - Đường kính từ 4.5mm - 7.5mm  - Chiều dài vít từ 35mm - 50mm | 100 |
| 144 | Ốc khóa trong cho nẹp dọc | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Tự gãy khi vặn đủ lực | 200 |
| 145 | Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống | Cái | Tiệt trùng sẵn. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Hình dạng: hình hạt đậu, trên bề mặt có răng giúp gắn chặt hơn vào thân xương - Vật liệu: Peek hoặc tương đương, có điểm cản quang trên thân - Chiều dài trước - sau: từ 25mm đến 30 mm  -Chiều cao: từ 7mm đến 14 mm  - Chiều sâu: 10mm - Khoang ghép xương | 250 |
| 146 | Bộ bơm áp lực có đồng hồ đo | Cái | Dạng xilanh có đồng hồ thể hiện áp lực qua màn hình LCD, có dây dẫn thuốc cản quang từ xilanh đến bóng nong. Xilanh có đồng hồ thể hiện áp lực qua màn hình LCD - Có chỉ số dung tích trên xi lanh tương đồng với bóng nong. | 20 |
| 147 | Bóng nong thân đốt sống | Cái | Bóng chịu lực tối đa # 400psi.  - Kích thước 10,15,20x3mm - Nhiều size và kích cỡ - Khi kết hợp với xilanh bơm phồng bóng có hiển thị áp lực qua màn hình LCD thì áp lực tối đa là # 400 psi trong xương xốp - Có điểm cản quang để kiểm soát - Thề tích bóng: 4cc đến 6cc - Bóng có nòng để dẫn đường | 20 |
| 148 | Kim chọc dò cuống sống | Bộ | Vật liệu : Hợp kim y tế hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Bao gồm: Kim và nòng (trocar) - Bao gồm: 01 Kim và 01 nòng dài khoảng 98mm - Kích cỡ 11 Gauge. | 50 |
| 149 | Kim chọc đưa xi măng vào đốt sống | Cái | Vật Liệu : Hợp kim y tế hoặc tương đương - Dùng để đưa Ximăng vào thân sống, tránh trào ngược Bao gồm 1 ống rỗng nòng đường kính khoảng 3mm và 1 kim chọc đẩy xi măng có vạch chia dung tích.  - Mỗi dụng cụ đưa được khoảng 1,5CC | 40 |
| 150 | Kim chọc khoan thân sống | Bộ | Có trocar để dẫn mũi khoan.  - Vật liệu : Hợp kim y tế hoặc tương. Ống troca rỗng nòng đk # 4.2mm có thước đo trên thân troca thể hiện chiều dài khi troca qua da (Chiều dài troca 120mm), 1 mũi khoan thân đốt sống cỡ 3 trên thân mũi khoan có hiển thị chiều sâu khi khoan vào thân sống (chiều sâu tối đa 40mm), 2 kim mũi nhọn và 2 kim đầu tù. | 20 |
| 151 | Bơm áp lực đẩy xi măng kèm bộ trộn | Bộ | Hệ thống bơm xi măng không bóng. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Hệ thống bơm được trang bị van an toàn, được kích hoạt khi áp lực bên trong xylanh quá cao hoặc khi bơm đẩy đi quá nhanh. - Bộ bơm có thiết bị đo và kiểm soát xi măng với áp lực bơm cao - Có chức năng tự động điều chỉnh áp lực bơm. | 30 |
| 152 | Xi măng sinh học kèm dung dịch pha | Bộ | Thành phần: Methyl methacrylate-Styrene-copolymer, Barium sulphate hoặc tương đương - Độ kết dính cao, có cản quang - Xi măng hóa học có độ quánh cao kèm dung dịch pha đơn cực, không kháng sinh - Xi măng tiệt trùng có trọng lượng # 20g gồm: Methyl methacrylate-Styrence-copolymer, Barium sulphate, Benzonyl peroxide - Dung dịch pha có trọng lượng # 9g gồm Methyl methacrylate, N, N-dimethyl-p-toluidine Hydroquinone - Dung tích sau khi trộn từ 17-19cc, dạng bột quánh sệt, có cản quang, thời gian đông cứng khoảng 15 phút | 30 |
| 153 | Dây cưa sọ | Cái | Dây cưa sọ não dài khoảng 400mm- 450mm đường kính khoảng 1,2mm đến 1,5mm | 800 |
| 154 | Miếng vá khuyết sọ chất liệu titanium, 200x200mm | Cái | \_ Chất liệu: Titan nguyên chất, không gây phản ứng cơ thể. \_ Thiết kế: hình học 3D phù hợp với bán kính hình cầu hộp sọ, không gây gập hay chồng chéo, dễ uốn, dễ tạo hình. \_ Đường kính lỗ lưới: có thể bắt vít từ 1.6 đến 2.0mm \_ Rộng: khoảng 200mm- 220mm, dài: từ 200mm- 220mm \_ Độ dày: 0.4mm- 0.6mm | 20 |
| 155 | Miếng vá khuyết sọ chất liệu titanium, 150x150mm | Cái | Miếng vá sọ dạng 3D (cấu trúc lưới 3 chiều dễ uốn, dễ tạo hình) có kích thước trung khoảng 140 dến 150mm x 140 đến 150 mm, chất liệu Titanium nguyên chất hoặc tương đương đảm bảo không gây kích ứng và không bị nhiễu khi sử dụng cộng hưỡng từ | 30 |
| 156 | Nẹp mini 2.0mm thẳng 16 lỗ | Cái | Nẹp mặt thẳng 16 đến 22 lỗ cho vít từ 1.6 đến 2.0mm; độ dày nẹp khoảng 0.4mm-1.0mm; chất liệu Titanium nguyên chất hoặc tương đương đảm bảo không gây kích ứng. Đạt tiêu chuẩn FDA, CE hoặc ISO | 820 |
| 157 | Miếng vá khuyết sọ chất liệu titanium, 100x100mm | Cái | Lưới vá sọ não kích thước nhỏ từ 90mm đến 100mm x 90mm đến 100mm. \_ Chất liệu: Titan nguyên chất hoặc tương đương không gây phản ứng cơ thể. \_ Thiết kế: hình học 3D phù hợp với bán kính hình cầu hộp sọ, không gây gập hay chồng chéo. Đạt tiêu chuẩn FDA, CE hoặc ISO | 20 |
| 158 | Vít mini tự khoan 2.0mm | Cái | \_ Chất liệu: Lõi Titan nguyên chất không gây phản ứng cơ thể. \_ Thiết kế: tự khoan, tự ren tự taro. Bắt cố định tại điểm khoan. \_ Đường kính: 1.6mm đến 2.0mm; dài: 4mm – 5mm -6mm | 2.000 |
| 159 | Vít mini titan 2.0mm | Cái | Vít mặt 1.6mm đến 2.0mm - tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium nguyên chất. Đảm bảo tiêu chuẩn FDA, CE hoặc ISO | 9.000 |
| 160 | Mũi khoan hình đầu côn | Cái | Mũi khoan cắt sọ, đường kính 2.3mm, dài 8cm | 70 |
| 161 | Mũi khoan hình cầu | Cái | Mũi khoan mài kim cương các cỡ | 30 |
| 162 | Mũi khoan viễn vọng | Cái | Mũi khoan mài kim cương làm nội soi u tuyến yên, các cỡ, đường kính các cở 2mm đến 5mm | 10 |
| 163 | Mũi khoan hình cầu | Cái | Mũi khoan phá các cỡ, dài 10-20cm | 80 |
| 164 | Mũi khoan quả đấu | Cái | Mũi khoan phá, đường kính khoảng 4mm đến 6mm, dài từ 6mm đến 8mm | 25 |
| 165 | Mũi khoan hình đầu côn | Cái | Mũi khoan tạo lỗ xương sọ dùng trong phẫu thuật thần kinh - Đường kính từ 1 - 2mm - chiều dài làm việc tối thiểu 8cm | 25 |
| 166 | Mũi khoan hình cầu | Cái | Mũi khoan phá sọ dùng trong phẫu thuật thần kinh ; tương thích với đầu chụp mài - Đường kính 4-6mm - Đầu mũi khoan hình tròn, chiều dài làm việc 9 - 15cm | 10 |
| 167 | Mũi khoan hình cầu | Cái | Mũi khoan mài sọ dùng trong phẫu thuật thần kinh , tương thích với đầu chụp mài  - Đường kính 4-> 6mm - Đầu mũi mài hình tròn, chiều dài làm việc 9 -> 15 cm | 10 |
| 168 | Đầu chụp có chân | Cái | Đầu chụp mũi khoan cắt sọ 8cm dùng trong phẫu thuật thần kinh - Đầu chụp thẳng, tương thích với mũi khoan cắt sọ dài 8cm cùng hãng | 6 |
| 169 | Đầu chụp thẳng | Cái | Đầu chụp mũi khoan dài 8cm. | 2 |
| 170 | Đầu chụp thẳng | Cái | Đầu chụp mũi khoan mài dài 9cm, thẳng. | 2 |
| 171 | Đầu chụp thẳng | Cái | Đầu chụp mũi khoan tạo lỗ dài 10cm, thẳng. | 2 |
| 172 | Đầu chụp thẳng | Cái | Đầu chụp mũi khoan mài dài 14cm, thẳng, dùng được với mũi khoan dài 14cm. | 2 |
| 173 | Đầu chụp gập góc | Cái | Đầu chụp mũi khoan mài dài 10cm, cong, dùng được với mũi khoan dài 9cm. | 4 |
| 174 | Đầu chụp gập góc | Cái | Đầu chụp mũi khoan dài 15cm. | 2 |
| 175 | Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng hợp kim Titanium | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Dài Khoảng 500 mm - Đường kính khoảng 5.5 mm | 120 |
| 176 | Nẹp nối ngang cố định cột sống | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Xoay đa chiều và điều chỉnh được chiều dài. - Dài từ 28 đến 81mm - Cố định với nẹp dọc bằng 02 vít khóa | 20 |
| 177 | Vít cột sống đa trục | Cái | Vít đa trục, Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Đường kính từ 4.0mm đến 7.5 mm  - Chiều dài từ 20 đến 50 mm | 1.000 |
| 178 | Vít cột sống đơn trục | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Chiều dài từ 20 mm đến 50 mm. - Đường kính từ 4.0mm đến 7.5 mm | 10 |
| 179 | Vít khóa trong cho nẹp dọc | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Tự gãy khi vặn đủ lực | 1.100 |
| 180 | Ốc khóa trong cho nẹp dọc | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Tự gãy khi vặn đủ lực | 120 |
| 181 | Vít trượt đa trục | Cái | Vật liệu:Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Đường kính từ 5.5mm đến 6.5 mm - Dài 35mm đến 45 mm - Mũ vít : có mũ vít cao để nắn trượt | 120 |
| 182 | Đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống thắt lưng lối sau | Cái | Vật liệu: PEEK hoặc tương đương. Có điểm đánh dấu cản quang. Bề mặt trên và dưới có răng cưa. Kích thước: chiều rộng: khoảng 10.5mm; chiều dài: khoảng 22mm; chiều cao từ 8mm đến 14mm; từ 0 độ đến 5 độ. Bên trong có khoang chứa xương lớn. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 50 |
| 183 | Nẹp dọc thẳng | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  Kích thước: đk # 6.0mm, chiều dài >=400 mm | 10 |
| 184 | Nẹp dọc cột sống thắt lưng | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  Kích thước: đk # 6.0mm, chiều dài 50-90 mm | 70 |
| 185 | Nẹp nối ngang cột sống thắt lưng | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  Kích thước: dài từ 35 đến 50mm, chiều dài có thể tự điều chỉnh | 10 |
| 186 | Vít đa trục cột sống thắt lưng | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  Kích thước: đường kính từ 4.5 đến 7.5mm, dài từ 20 đến 60mm | 500 |
| 187 | Vít đơn trục cột sống thắt lưng các cỡ | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  Kích thước: đk: từ 4.5 đến 8.5mm, dài 20 đến 60mm | 10 |
| 188 | Vít đơn trục đuôi dài (nắn trượt) cột sống thắt lưng các cỡ | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  Kích thước: đk: từ 4.5 đến 8.5mm, dài từ 20 đến 45mm Đầu vít dài, 2 bên có xẻ rãnh, có thể bẻ gãy. | 10 |
| 189 | Vít khóa trong cột sống thắt lưng | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  Ốc trong có hình lục giác. | 520 |
| 190 | Miếng vá màng cứng tự dính | Cái | Cấu trúc chỉ 1 lớp thuần nhất chất liệu Ultra Pure Collagen siêu tinh khiết hoặc tương đương , toàn bộ miếng vá đều có các vi hốc kích thước 50-150 micron để nguyên bào sợi phát triển bên trong. Đặc tính tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân sau khoảng 12 tháng. | 20 |
| 191 | Bộ cố định và chỉnh hình sọ hàm mặt bằng vật liệu tự tiêu - Nẹp đóng sọ hàm mặt | Cái | Chất liệu sinh học (82% Poly-L-Lactic Acid và 18% Poly-Glycolic Acid) hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể,tự tiêu sau 12-18 tháng, cỡ 1.4mm- 1.6mm, thẳng, khoảng 16- 20 lỗ, nẹp đường ray với độ dày khoảng 0.7mm - 0.9mm và tăng khả năng chịu lực | 25 |
| 192 | Bộ cố định và chỉnh hình sọ hàm mặt bằng vật liệu tự tiêu - Nẹp đóng sọ hàm mặt | Cái | Chất liệu sinh học (82% Poly-L-Lactic Acid và 18% Poly-Glycolic Acid) hoặc tương đương và không gây kích ứng cơ thể. Tự tiêu sau 12-18 tháng, thẳng, 8- 14 lỗ, nẹp đường ray với độ dày 0.5mm- 0.9mm tăng khả năng chịu lực. Đảm bảo tiêu chuẩn FDA/ CE | 15 |
| 193 | Bộ cố định và chỉnh hình sọ hàm mặt bằng vật liệu tự tiêu - Vít đóng sọ hàm mặt | Cái | Chất liệu sinh học (82% Poly-L-Lactic Acid và 18% Poly-Glycolic Acid) hoặc tương đương và không gây kích ứng cơ thể. tự tiêu sau 12-18 tháng, thẳng, 8 14 lỗ, nẹp đường ray với độ dày khoảng 0.5mm đến 0.9mm và tăng khả năng chịu lực. Đảm bảo tiêu chuẩn FDA / CE | 100 |
| 194 | Đĩa đệm cột sống lưng loại cong | Cái | Vật liệu Peek hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Có khoang nhồi xương  - Chiều rộng : 9mm đến 11mm  - Chiều cao : 8mm đến 14mm - Chiều ngang : khoảng 25mm - Có điểm cản quang để kiểm tra | 105 |
| 195 | Nẹp dọc thẳng dài các cỡ | Cái | Chất liệu Cobalt chrome hoặc hợp kim Titan, hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Đường kính : Khoảng 5.5mm  - Chiều dài Khoảng 500mm. - Có đường đánh dấu chạy dọc theo nẹp. | 100 |
| 196 | Nẹp nối ngang cột sống lưng ngực | Cái | Có 2 dạng là : Dạng cố định và dạng có thể thay đổi chiều dài khi sử dụng.  - 2 đầu có kèm vít để khóa với nẹp dọc - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Chiều dài dạng cố định : từ 20 đến 60mm | 10 |
| 197 | Vít đa trục góc dao động hạn chế | Cái | Thân vít chỉ di chuyển được trên một mặt phẳng so với đầu vít.  - Thân vít có bước ren đôi. - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Đường kính : từ 4.5mm đến 6.0 mm - Chiều dài từ 25mm đến 55mm | 20 |
| 198 | Vít đa trục các cỡ | Cái | Bước ren đôi trên thân vít. Vít đa trục - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Đường kính: 4.0mm đến 7.5 mm - Chiều dài: 25mm đến 55mm | 600 |
| 199 | Vít đơn trục cột sống lưng | Cái | Bước ren đôi trên thân vít. Vít đơn trục - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Đường kính: 4.0 mm đến 7.5 mm - Chiều dài: 25mm đến 55mm | 15 |
| 200 | Ốc (vít) khóa trong | Cái | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 685 |
| 201 | Vít trượt đa trục cột sống lưng | Cái | Đầu vít cao để nắn trượt thân đốt sống. - Bước ren đôi trên thân vít. - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Đường kính : 5.5 mm đến 7.5 mm - Chiều dài: 30mm đến 55mm | 30 |
| 202 | Mũi mài tròn kim cương | Cái | Mũi mài tròn kim cương. Đường kính khoảng 5.5mm, dài khoảng 290mm, tiệt trùng sẵn, dùng 1 lần | 20 |
| 203 | Dây bơm dịch tưới rửa | Cái | Bộ dây bơm nước chất liệu PVC có chạc chữ Y cho 2 đường nước vào, dài >=3m, dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống. Loại sử dụng một lần, tiệt trùng sẵn. | 20 |
| 204 | Bộ kim định vị | Cái | Bộ kim định vị dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống đường kính 18G (1.25mm), dài 250mm | 10 |
| 205 | Mũi mài tròn rãnh khế | Cái | Mũi mài tròn rãnh khế, đường kính khoảng từ 3.0mm đến 3.7 mm, chiều dài khoảng 350mm đến 355mm. Dùng với vỏ ngoài đường kính 4mm. Mũi mài dùng nhiều lần | 10 |
| 206 | Điện cực đốt bằng sóng radio cao tần | Cái | Mũi mài tròn kim cương có đường kính khoảng từ 3.0mm đến 3.7mm, chiều dài khoảng từ 350mm đến 355mm dùng với vỏ ngoài đường kính 4mm. Mũi mài dùng nhiều lần | 20 |
| 207 | Mũi mài tròn kim cương | Cái | Mũi mài tròn kim cương có đường kính 3.0mm x 353.5mm / 3.7mm x 355mm dùng với vỏ ngoài đường kính 4mm, dài 350mm. Dùng nhiều lần | 10 |
| 208 | Điện cực đốt bằng sóng radio cao tần | Cái | Điện cực sử dụng sóng RF dùng cho nội soi cột sống. Dài 280 mm/ 350 mm, cáp dài 3m, chân cắm 2 kim chuẩn quốc tế. Điện cực có khả năng gập góc đầu xa, xoay được mọi hướng. Đóng gói tiệt trùng sẵn, dùng 1 lần. | 10 |
| 209 | Điện cực lưỡng cực dùng sóng radio cao tần | Cái | Điện cực lưỡng cực dùng sóng radio cao tần (RF), dùng cho nội soi hẹp ống sống, dùng một lần, đường kính khoảng 3.4mm, dài >= 330mm | 10 |
| 210 | Bộ kim điện cực gắn dưới da loại 2 dây xoắn | Cái | Điện cực thần kinh dạng kim 2 kênh dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật - Dài 2- 3m - Có 2 kim, nối với dây dẫn | 500 |
| 211 | Điện cực thần kinh dạng xoắn | Cái | Điện cực thần kinh dạng xoắn dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật - Dài 1- 2m - 1 đầu có dạng hình xoắn vít, nối với dây dẫn | 200 |
| 212 | Điện cực nối đất loại đơn | Cái | Điện cực dán dạng đơn nối đất dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật sống  - Dài từ 1,5- 2,5m  - Gồm 1 đầu dán nối với dây dẫn | 50 |
| 213 | Kim điện cực gắn dưới da | Cái | Điện cực thần kinh dạng kim 1 kênh dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật - Dài 2- 3m - Có 1 kim, nối với dây dẫn | 50 |
| 214 | Điện cực dán mặt da | Cái | Điện cực thần kinh dạng dán 2 kênh dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật - Dài 2- 3m, miếng dán kích thước khoảng 2.7 x2 cm - Thiết kế: gồm 2 miếng dán nối với dây dẫn | 50 |
| 215 | Dùi dùng cho vít cuống sống | Cái | Điện cực dạng đầu dò qua nẹp vít dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật  - Đầu dò dài khoảng 100mm - Gồm 1 đầu dò thẳng, có đầu mũi dò hình tròn, đều, nối với dây dẫn | 20 |
| 216 | Điện cực đo thính lực | Cái | Điện cực đo thính lực các loại. | 50 |
| 217 | Dùi theo dõi thần kinh lưỡng cực | Cái | Điện cực dạng đầu dò lưỡng cực dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh trong quá trình phẫu thuật  - Đầu dò dài 90- 110mm, lưỡng cực | 5 |
| 218 | Bộ dẫn lưu dịch não tủy ngoài | Bộ | - Dẫn dịch não tủy (CSF) từ não thất ra ngoài. - Theo dõi áp lực và tỷ lệ chảy của dịch não tủy từ não thất - Giảm áp lực nội sọ (ICP) - Van lọc khí một chiều ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập và hiệu ứng áp lực âm - Hai vị trí lấy dịch và tiêm thuốc não thất - Bình chứa dịch di chuyển theo dõi dòng chảy, có khóa tạm để điều chỉnh áp lực nhanh chóng, chính xác. - Bảng theo rõi và điều chỉnh áp lực nội sọ Kèm theo Catheter não thất dài khoảng 30cm đến 40cm | 50 |
| 219 | Bộ dẫn lưu dịch não tủy trong | Bộ | Chất liệu Silicone và Polypropylene. Loại van phẳng, van đúc sẵn với catheter dẫn lưu bụng, dài 110cm đến 130cm, loại chống xoắn, có kiểm soát trào ngược. Catheter não thất loại dẫn lưu nhu động sinh lý, dài 16-20cm.Các loại áp lực trung bình, áp lực thấp và áp lực cao. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 75 |
| 220 | Van dẫn lưu dịch não tủy | Bộ | Chất liệu Silicone và Polypropylene. Van tự động đáp ứng các mức áp lực khác nhau từ rất thấp đến rất cao, không sử dụng dụng cụ nam châm điều chỉnh bên ngoài, kèm que luồn hỗ trợ | 10 |
| 221 | Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ thắt lưng ra ngoài | Bộ | Bao gồm: Dây nối với bệnh nhân chiều dài 100-150cm; Khóa 4 chiều; Van chống trào ngược và cổng lấy mẫu; Xylanh 50ml - 75ml ; Túi đựng dịch khoảng 500ml, có chia vạch đo. Kèm theo 1 Catheter dẫn lưu thắt lưng dài 80cm-100cm, đk ngoài 1-1.5mm đk trong 0.7mm-1mm, 1 kim 14 G x 8.8cm, 2 khớp nối hai đầu catheter, 1 kim cùn cỡ 22G. | 20 |
| 222 | Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất xuống ổ bụng có thể điều chỉnh áp lực | Bộ | Van có 5 mức áp lực: từ 0.5 đến 2.5  .Catheter não thất: có đường kính trong: từ: 1 đến 1.5mm; đường kính ngoài: từ: 2 đến 3mm; Chiều dài catheter não thất: 20 đến 25cm, catheter ổ bụng: dài 80 đến 100cm .Van có nhiều kích cỡ phù hợp cho người lớn và trẻ em . Van điều chỉnh bao gồm hệ thống bóng và van áp lực hình nón.Tương thích với Hệ thống chụp cộng hưởng từ (MRI) lên đến 3 Tesla -Chất liệu: lớp nền bằng polypropylene và acetalplastic, lớp vòm bằng silicone. Phần vòm có in mũi tên đánh dấu cản quang bằng tantalum chỉ hướng dòng chảy. . Van có nút ấn để kiểm tra khả năng nghẹt van trước và sau khi đặt Shunt.  . Có thể điều chỉnh mức áp lực sau mổ bên ngoài bằng bộ điều chỉnh điện tử hoặc nam châm. . Kèm Que luồn loại sử dụng 1 lần; chiều dài khoảng: 30 đến 60cm Đường kính trong: 3 đến 3.5mm; Đường kính ngoài: 4.5 đến 5mm. | 5 |
| 223 | Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ thắt lưng xuống ổ bụng có thể điều chỉnh áp lực | Bộ | Hệ thống dẫn lưu dịch não tủy từ thắt lưng vào ổ bụng - Cấu tạo gồm các bộ phận: Van dẫn lưu, catheter thắt lưng, catheter ổ bụng, các tab cố định và phụ kiện đi kèm - Van có kích thướcphù hợp với người lớn và trẻ em - Catheter thắt lưng dài , đường kính ngoài, đường kính trong ...phù hợp với người lớn và trẻ em đầu tip đóng, tẩm Barium - Catheter ổ bụng dài , đường kính ngoài, đường kính trong ...phù hợp với người lớn và trẻ em, lumen nhỏ, phần cuối mở, vách trong suốt - Van có nhiều mức áp lực có thể điều chỉnh sau khi mổ bằng bộ điều chỉnh điện tử hoặc nam châm bên ngoài mà không cần phẫu thuật lại. - Kèm Que luồn loại sử dụng 1 lần: Thân làm từ thép không gỉ, tay cầm có chất liệu Polypropylene; dài , đường kính ngoài, đường kính trong ...phù hợp với người lớn và trẻ em | 5 |
| 224 | Keo sinh học vá mạch máu và màng não | Tuýp | Chức năng/ công dụng:   - Bịt kín kẽ hở, dính bề mặt và gia cố các mô mềm  - Chỉ định với mô tại tim, mạch máu, phổi, sinh dục, màng cứng, đường tiêu hóa (thực quản, dạ dày - ruột non, đại trực tràng), các bộ phận khác trong ổ bụng (tuyến tụy, lá lách, gan và mật) và trong định hình miếng phẫu thuật trong sửa chữa thoát vị Thể tích: 2ml- 4ml Tiệt trùng bao gồm 1 tuýp 2ml- 4ml keo và 4 đầu bơm keo tiêu chuẩn Đặc điểm kỹ thuật - Chịu được áp lực hơn 450mmHg  - Thiết kế xylanh hai nòng và vòi bơm dạng xoắn  - Có độ bền và độ bám dính tối ưu | 250 |
| 225 | Keo sinh học vá mạch máu và màng não | Tuýp | Chức năng/ công dụng:   - Bịt kín kẽ hở, dính bề mặt và gia cố các mô mềm  - Chỉ định với mô tại tim, mạch máu, phổi, sinh dục, màng cứng, đường tiêu hóa (thực quản, dạ dày - ruột non, đại trực tràng), các bộ phận khác trong ổ bụng (tuyến tụy, lá lách, gan và mật) và trong định hình miếng phẫu thuật trong sửa chữa thoát vị Thể tích: 5ml- 7ml Tiệt trùng bao gồm 1 tuýp 5ml- 7ml keo và 4- 6 đầu bơm keo tiêu chuẩn Đặc điểm kỹ thuật - Chịu được áp lực hơn 450mmHg  - Thiết kế xylanh hai nòng và vòi bơm dạng xoắn  - Có độ bền và độ bám dính tối ưu | 340 |
| 226 | Kẹp titan túi phình mạch máu não dạng thẳng | Cái | Loại chuẩn (Standard) vĩnh viễn chất liệu titanium đã tiệt trùng - Hình dạng cấu tạo cong/ lưỡi lê / thẳng/vòng nhẫn - Chiều dài từ 5.0mm đến 20mm ( đối với loại cong hoặc lưỡi lê) - Chiều dài từ 5.0mm đến 25mm ( đối với loại thẳng)  - Khối lượng từ 110grs đến 180grs, độ mở kẹp 6.0mm đến 11mm ( đối với loại cong, loại có vòng nhẫn) - Khối lượng từ 90grs đến 200grs/, độ mở kẹp từ 7.9mm đến 13mm ( đối với loại lưỡi lê) - Khối lượng từ 150grs đến 200grs, độ mở kẹp 6.2mm đến 13.3mm ( đối với loại thẳng) | 300 |
| 227 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Cái | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. Hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể. Đảm bảo tiêu chuẩn FDA hoặc CE Trạng thái xốp có nhiều lỗ nhỏ Thúc đẩy sự hình thành xương sọ . Che đậy các lỗ khoan sọ. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. . Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | 65 |
| 228 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Cái | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. Hoặc tương đương , không gây kích ứng cơ thể. Đảm bảo tiêu chuẩn FDA hoặc CE hoặc ISO Trạng thái xốp có nhiều lỗ nhỏ Thúc đẩy sự hình thành xương sọ . Che đậy các lỗ khoan sọ. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. . Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | 25 |
| 229 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Cái | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. Hoặc tương đương không gây kích ứng cơ thể. Đảm bảo tiêu chuẩn FDA, CE hoặc ISO Trạng thái xốp có nhiều lỗ nhỏ Thúc đẩy sự hình thành xương sọ . Che đậy các lỗ khoan sọ. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | 25 |
| 230 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Cái | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể. Đảm bảo tiêu chuaant FDA hoặc CE hoặc ISO Trạng thái xốp: 40% - 85%. Kích thước lỗ: 250 - 1600µm, . Lắp đầy khoảng trống giữa nắp sọ và vòm sọ xung quanh sau phẫu thuật mở sọ. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Thúc đẩy sự hình thành xương sọ.  Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | 20 |
| 231 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Cái | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể, đảm bảo tiêu chuẩn FDA hoặc CE hoặc ISO kích thước lớn dạng vòm sọ. Trạng thái xốp 40% - 85%, kích thước lỗ 250 - 1600µm. Lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Thúc đẩy sự hình thành xương ổ mắt và xương vùng sọ mặt. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | 20 |
| 232 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Cái | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể . Đảm bảo tiêu chuẩn FDA hoặc CE hoặc ISO. Kích thước: khoảng 50mmx50mmx1.25mm. Trạng thái xốp 40% - 85%, kích thước lỗ 250 - 1600µm. Lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Thúc đẩy sự hình thành xương ổ mắt và xương vùng sọ mặt. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | 5 |
| 233 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Cái | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể, đảm bảo tiêu chuẩn FDA hoặc CE hoặc ISO. Kích thước: khoảng 50mmx50mmx2mm. Trạng thái xốp 40% - 85%, kích thước lỗ 250 - 1600µm. Lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Thúc đẩy sự hình thành xương ổ mắt và xương vùng sọ mặt. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | 5 |
| 234 | Xương nhân tạo | Hộp | Sản phẩm xương đồng loại khử khoán dạng sợi hoặc tương đương có chứa nhiều các protein tăng tạo xương(BMPs), kết hợp poloxamer cầm máu đáp ứng nhiệt, được vô khuẩn bằng tia gamma | 60 |
| 235 | Xương nhân tạo | Hộp | Xương nhân tạo chất liệu carbon-apatite hoặc tương đương, cấu trúc lỗ liên kết 3 chiều, kích thước lỗ khoảng 300μm, độ xốp 70-80%, dạng hạt  Thành phần : carbon-apatite hoặc tương đương 1g | 15 |
| 236 | Xương nhân tạo | Hộp | Xương nhân tạo chất liệu carbon-apatite hoặc tương đương, cấu trúc lỗ liên kết 3 chiều, kích thước lỗ khoảng 300μm, độ xốp 70-80%, dạng hạt  Thành phần : carbon-apatite hoặc tương đương 5cc | 10 |
| 237 | Xương nhân tạo | Hộp | Sản phẩm xương nhân tạo β-TCP tinh khiết hoặc tương đương , kích thước hạt 45-75μm, dạng gel, để hấp thu, có thể tạo hình, có thể trộn lẫn được Thành phần : Beta -TCP và hydrogel hoặc tương đương | 10 |
| 238 | Dao mổ siêu âm nội soi | Cái | Dao siêu âm mổ nội soi, đường kính cán 5mm, chiều dài cán 36cm, có thể cắt cầm máu, kết hợp siêu âm và hàn mạch lưỡng cực | 50 |
| 239 | Dây dao mổ siêu âm nội soi | Cái | Bộ phận tạo ra sung động siêu âm, kết nối giữa máy phát và dao siêu âm mổ nội soi | 4 |
| 240 | Băng ghim cắt khâu nối nội soi | Cái | Băng đạn nội soi 30mm, 45mm, 60mm. 3 hàng ghim dập có chiều với ghim khác nhau, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là: 2.0mm - 4.0mm, có lưỡi dao mới trong mỗi lần bắn, giúp gia tăng khả năng tiếp cận trên mô có độ dày mỏng khác nhau, tăng cường hiệu quả cầm máu. | 1.400 |
| 241 | Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi | Cái | Dụng cụ khâu cắt đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi, tích hợp với tất cà các loại băng đạn cùng hãng, tiếp cận mô thông qua 5 vị trí mỗi bên. | 140 |
| 242 | Dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng | cái | Dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng: Gập góc 45° liên tục không khấc mỗi bên. Có nút xoay 360°. Có chức năng đóng hàm băng đạn và mở hàm băng đạn. | 80 |
| 243 | Băng đạn khâu cắt nối thẳng dùng trong mổ nội soi | Cái | Băng đạn khâu cắt nối nội soi dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng, 3 hàng ghim dập mỗi bên với chiều cao ghim khác nhau trong mỗi băng đạn, dùng cho mô mạch máu, nhu mô, mô trung bình đến mô dày. Ghim bằng Titanium. Chiều cao ghim trước khi đóng khoảng 2-2.5-3-3.5-4 mm và sau khi đóng khoảng 0.75- 1.00-1.25-1.50-1.75 mm. Dao cắt mới trên mỗi băng đạn. Chiều dài băng đạn 45/60 mm. | 600 |
| 244 | Băng đạn khâu cắt nối thẳng dùng trong mổ nội soi | Cái | Băng đạn đầu móc dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng các cỡ:  - 3 hàng ghim dập mỗi bên với chiều cao ghim khác nhau trong mỗi băng đạn, dùng cho mạch máu, mô mỏng đến nhu mô và mô trung bình.  - Ghim bằng Titanium.  - Chiều cao ghim trước khi đóng khoảng 2-2.5-3 mm và sau khi đóng khoảng 0.75-1.00-1.25 mm.  - Dao cắt mới trên mỗi băng đạn. Chiều dài băng đạn 45 mm. | 100 |
| 245 | Băng ghim cắt khâu nối mổ mở | Cái | Băng ghim cắt khâu nối thẳng mổ mở, ba hàng ghim chiều cao khác nhau, chiều cao ghim từ trong ra ngoài khoảng 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, chiều dài băng ghim 60mm và 80mm. | 600 |
| 246 | Dụng cụ cắt khâu nối mổ mở | Cái | Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mổ mở, công nghệ ba hàng ghim chiều cao khác nhau, chiều dài thân dụng cụ 60mm và 80mm. | 60 |
| 247 | Điện cực kích thích định kỳ tự động | Cái | Điện cực 2mm kích thích thần kinh được sử dụng kết hợp với Hệ thống theo dõi thần kinh để định vị và xác định động cơ sọ và ngoại biên và các dây thần kinh cảm giác vận động hỗn hợp trong quá trình phẫu thuật, bao gồm tủy sống và rễ thần kinh cột sống. Điện cực nhằm cung cấp kích thích định kỳ tự động cho các dây thần kinh | 70 |
| 248 | Ống nội khí quản | Cái | Ống nội khí quản có gắn điện cực, chất liệu PVC không chứa DEHP, đường kính 6mm, bề mặt nhẵn, cho phép tối ưu hóa tiếp xúc với dây thanh âm và ghi lại các hoạt động EMG ngay cả khi bị xoay ống hoặc chuyển động. | 70 |
| 249 | Đầu dò dây thần kinh dùng mổ nội soi | Cái | Đầu dò kích thích đơn cực đầu tròn, độ dài #230mm | 30 |
| 250 | Điện cực kích thích định kỳ tự động | Cái | Điện cực 3mm kích thích thần kinh được sử dụng kết hợp với Hệ thống theo dõi thần kinh để định vị và xác định động cơ sọ và ngoại biên và các dây thần kinh cảm giác vận động hỗn hợp trong quá trình phẫu thuật, bao gồm tủy sống và rễ thần kinh cột sống. Điện cực nhằm cung cấp kích thích định kỳ tự động cho các dây thần kinh | 30 |
| 251 | Ống nội khí quản | Cái | Ống nội khí quản có gắn điện cực, chất liệu PVC không chứa DEHP, đường kính 7mm, bề mặt nhẵn, cho phép tối ưu hóa tiếp xúc với dây thanh âm và ghi lại các hoạt động EMG ngay cả khi bị xoay ống hoặc chuyển động. | 30 |
| 252 | Đầu dò đơn cực tiêu chuẩn | Cái | Đầu dò kích thích đơn cực, được sử dụng để xác định vị trí và lập bản đồ các dây thần kinh sọ trong lĩnh vực phẫu thuật. Đầu nhọn #0,5 mm phẳng và được cách điện với đầu nhọn để ngăn dòng điện. | 70 |
| 253 | Nẹp xương sườn | Cái | Chất liệu titan, dùng cho xương sườn, uốn sẵn theo giải phẫu xương sườn, dày 1.6mm, 12 lỗ, lỗ bắt vít có ren chìm, nẹp màu xanh dùng với vít có khóa. | 30 |
| 254 | Nẹp xương sườn | Cái | Chất liệu titan, dùng cho cả xương sườn hai bên trái phải, dày #1.6mm, 8 lỗ, lỗ bắt vít có ren chìm, nẹp dùng với vít có khóa. | 70 |
| 255 | Vít cố định nẹp xương sườn | Cái | Chất liệu titan, nẹp cố định xương sườn, loại vít có khóa, tự khoan, tự taro, dài từ 7mm-16mm | 920 |
| 256 | Banh bảo vệ đường mổ dùng 1 lần | Cái | Sử dụng cho đường rạch kích thước 5-10cm. Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel. | 50 |
| 257 | Banh bảo vệ đường mổ dùng 1 lần | Cái | Sử dụng cho đường rạch kích thước 2.5-6cm. Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel. | 250 |
| 258 | Banh bảo vệ đường mổ dùng 1 lần | Miếng | Dụng cụ bảo vệ thành vết mổ. Chất liệu Polyurethane dùng cho vết mổ tương ứng với cỡ 9-14cm, 2 vòng làm bằng vật liệu Poly (ether urethane) trên dưới giúp túi co giãn linh hoạt và chắc chắn. Có thêm vòng banh vết mổ bên ngoài. | 50 |
| 259 | Bộ dẫn lưu ngực | Bộ | Bao gồm: 1 catheter dẫn lưu ngực, loại cản xạ, cỡ 10F, dài #27cm; 1trocar tách cơ, cỡ #6F; 1 kim chọc dò màng phổi, cỡ 18 Ga, dài #7cm; 1 bộ dây nối có nòng dẫn # 0.032"x 45 cm kèm khóa 3 chiều; 1 cán dao kèm lưỡi dao phẫu thuật cỡ 11; 1 Syringe #10ml | 150 |
| 260 | Bộ dẫn lưu ngực | Bộ | Có 2 loại :2300ml hoặc 1500ml, có van điều chỉnh áp lực. Van điều chỉnh áp lực dương tránh hiện tượng tràn khí. Van áp lực âm điều chỉnh tay tránh hiện tượng siphon hoặc trào ngược. Có cổng lấy mẫu xét nghiệm | 30 |
| 261 | Kim đốt sóng cao tần (Bộ đốt nhiệt) điều trị khối u gồm kim đốt nhiệt, dây nối | Bộ | Kim đốt sóng cao tần (Bộ đốt nhiệt điều trị khối u gồm kim đốt nhiệt và dây nối) - Kích thước: \* Đường kính kim đốt: 18G \* Chiều dài kim đốt: 70->300mm \* Chiều dài đoạn sinh nhiệt: 5mm, 7mm, 10mm - Bộ phận đi kèm: dây dẫn tín hiệu, cảm biến nhiệt độ và bộ phận làm mát kim đốt bằng nước. | 90 |
| 262 | Bộ kít đốt laser nội mạch | Bộ | Bộ dụng cụ đốt laser nội mạch gồm sợi quang đầu bọc vàng, bề mặt lồi hình cầu, kim 21g, cây nong 4F dài khoảng 10cm, dây dẫn khoảng 45cm. | 40 |
| 263 | Bộ dụng cụ tập thở kiểu phế dung kế kích thích | Bộ | Chất liệu Copolymere và polystyrene không độc, có vạch biểu thị các mức khối lượng khí thở ra là khoảng 600-900-1200cc mỗi giây, có bộ lọc khí.Có 3 bóng định mức làm bằng polystyrene không độc. | 40 |
| 264 | Dụng cụ khâu cắt nối vòng đầu cong | Cái | Dụng cụ khâu cắt nối vòng đầu cong 25mm-26mm/29mm-30mm/32mm-33mm tương ứng với đường kính trong 16mm-17mm/20mm-21mm/22mm-24,4mm, chiều dài cán #18cm, chiều cao ghim mở #5,5mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh linh hoạt từ 1,0 - 2,5mm phù hợp với các độ dày mô khác nhau. | 25 |
| 265 | Dụng cụ cắt khâu nối tròn | Cái | Các cỡ đường kính tròn: khoảng 28mm, 31mm, 33mm. Chiều cao ghim từ trong ra ngoài khoảng 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm | 60 |
| 266 | Dụng cụ cố định lưới thoát vị | Cái | Dụng cụ cố định lưới thoát vị/mảnh ghép thoát vị (thành bụng, bẹn…), ghim hình xoắn ốc (để giữ được lưới thoát vị), chất liệu titan không tiêu, đường kính nòng 5mm (để đưa vào được trocar 5mm) | 24 |
| 267 | Dụng cụ khâu cắt nối tròn các cỡ | Cái | Đường kính ngoài 29 mm/ 32 mm. Chiều cao ghim trước khi đóng khoảng 4.8 mm/ 5.0 mm và sau khi đóng khoảng 2.0 mm/ 2.2 mm. Số lượng 24 ghim/ 30 ghim. Đầu đe nghiêng 90°, có thể tháo rời. | 70 |
| 268 | Keo đóng tĩnh mạch | Lọ | Dùng để điều trị bệnh trào ngược tĩnh mạch bằng keo sinh học.  + Hệ thống không sinh nhiệt, không sưng phù, không xơ hóa + Súng bơm keo để cung cấp keo chính xác điều khiển 0.10cc mỗi lần bắn | 15 |
| 269 | Bộ dụng cụ dẫn lưu qua da | Bộ | Ống thông dẫn lưu đa chức năng chuyên dụng để dẫn lưu dịch từ màng tim, màng phổi, đường mật, ổ bụng, tiết niệu, áp xe... và các ứng dụng dẫn lưu khác. Có đầy đủ dụng cụ đi kèm để chọc. Chất liệu Ureflex (Polyurethane) mềm hoặc tương đương, giúp chọc vào khoang màng tim và màng phổi nhẹ nhàng, không gây đau đớn cho bệnh nhân trong quá trình thực hiện thủ thuật | 300 |
| 270 | Tay dao cắt hàn mạch | Cái | Tay dao hàn mạch máu có đường kính lên tới 7mm, giảm chảy máu, nhiệt lan toả thấp tránh tổn thương các mô lành xung quanh. Ứng dụng trong phẫu thuật lồng ngực. | 80 |
| 271 | Tay dao cắt hàn mạch | Cái | Chiều dài mối hàn khoảng 20mm, chiều dài vết cắt khoảng 18mm. Mũi dao nhọn cong, tăng khả năng bóc tách, lưỡi dao phủ ceramic chống dính. Chiều dài tay dao khoảng 23cm | 60 |
| 272 | Tay dao cắt hàn mạch | Cái | Chiều dài mối hàn khoảng 20mm, chiều dài vết cắt khoảng 18mm. Mũi dao nhọn cong, tăng khả năng bóc tách, lưỡi dao phủ ceramic chống dính. Chiều dài tay dao khoảng 37cm | 95 |
| 273 | Thanh nâng ngực các loại các cỡ | Cái | Thanh nâng ngực định hình biến dạng lồng ngực, dùng trong điều trị dị tật lõm ngực: - 2 đầu bo tròn, nhỏ thon, có lỗ và khấc ở 2 đầu, các khấc ở 2 đầu được bo tròn, không răng cưa. - Kích thước: \* Bề rộng 10mm dành cho trẻ nhỏ dài 20cm -> 26cm  \* Bề rộng 13mm dành cho người lớn dài 28cm -> 40cm | 20 |
| 274 | Thanh nâng ngực các loại các cỡ (kèm 02 ốc vít) | Cái | - Thanh gồm 2 loại ghép thành 1 bộ nẹp cố định vào thành ngực bằng ốc vít, giữa 2 thanh có độ cứng và độ dày thanh khác nhau và có chênh lệch độ dài là 1cm. Loại thanh dày ở mỗi bên có 2 lỗ sử dụng ốc/vít để cố định, loại thanh mỏng có rãnh dài ở 2 bên để tinh chỉnh mức độ cố định vào thành ngực. - Mỗi thanh đi kèm với 2 Ốc/vít. Ốc có hình dạng, độ cứng và chiều dài phù hợp để cố định vững chắc bộ nẹp thanh vào thành ngực. - Phù hợp cho các chỉ định ngực lõm, ngực lồi, hoặc ngực có dị tật vừa lõm vừa lồi. Kích cỡ: Từ 20cm đến 40cm | 40 |
| 275 | Trocar nhựa không dao dùng trong phẫu thuật nội soi. | Cái | Trocar nhựa xài trong phẫu thuật nội soi, đường kính 12mm/ 15mm | 150 |
| 276 | Bộ dẫn lưu ngực | Cái | Bao gồm 1 đoạn ống cao su đặt trong 1 ống plastic,tích hợp cố định 1 tiếp hợp catheter dẫn lưu đa bậc và 1 van lọc khí | 50 |
| 277 | Ống kính nội soi mềm | Cái | Dùng để hỗ trợ phẫu thuật nội soi trong việc điều trị sỏi tiết niệu và thực hiện các thủ tục điều trị, kết hợp với các vật tư và phụ kiện khác như sợi truyền quang, vv.. \* Kênh làm việc khoảng 3.6 Fr \* Góc uốn: - 285 độ; + 285 độ \* Độ phân giải: 400 x 400 pixels \* Trường nhìn: 90 độ \* Chiều dài làm việc khoảng 650mm \* Độ rộng của ống chèn: khoảng 9.2 Fr | 25 |
| 278 | Vỏ đỡ niệu quản dùng cho ống kính soi mềm | Cái | Dùng hỗ trợ trong phẫu thuật nội soi để thiết lập đường dẫn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đưa Ống kính soi quang học và các dụng cụ khác để chẩn đoán và điều trị tán sỏi, Có hai kênh. Kích cỡ: các cỡ từ 10Fr - 14Fr. Yêu cầu có máy móc, thiết bị để sử dụng Dài 13cm - 55cm | 25 |
| 279 | Rọ bắt sỏi | Cái | \* Dùng để gắp và loại bỏ các vật thể lạ ở niệu quản - thận trong quá trình nội soi. \* Kích cỡ: khoảng 1,8Fr  \* Dài: >=120cm, loại 4 dây \* Đầu tròn | 15 |
| 280 | Bộ nong thận chuyên dùng cho tán sỏi qua da | Bộ | \* Dùng để tạo đường hầm chuyên dùng trong phẫu thuật lấy sỏi qua da. \* Bộ gồm:  . 01 sheath hai kênh vừa hút vừa tán . Gồm 6 que nong: 8Fr - 18Fr . 01 kim chọc dò . 01 cái Guide wire:  . 01 cái ống thông dẫn lưu thận silicone Yêu cầu có máy móc, thiết bị để sử dụng | 150 |
| 281 | Ống thông niệu quản dùng cho tán sỏi qua da | Cái | \* Dùng để hổ trợ phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu từ thận xuống bàng quang \* Kích thước: 6 Fr \* Dài 70cm, chất liệu nhựa y tế \* Loại: có 1 cổng kết nối | 150 |
| 282 | Dây dẫn đường dùng trong niệu quản | Cái | \* Dùng để hỗ trợ trong phẫu thuật nội soi, thiết lập đường dẫn \* Kích cỡ: 0.032", 0.035" dài 150cm | 250 |
| 283 | Dụng cụ cắt bao quy đầu | Cái | \* Thiết kế dạng pistol, dễ sử dụng, đinh khâu tự động. \* Đầu chụp có vòng cao su để cầm máu -Các cỡ: 12 đến 34 Qmm | 30 |
| **Tổng cộng: 283 mặt hàng** | | | | |

**PHỤ LỤC 02**

**Mẫu báo giá của Bệnh viện Đà Nẵng**

*(Đính kèm Thông báo số /TB-BVĐN ngày tháng năm 2022 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP**  **............................** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Địa chỉ:….  Email:….  Tel:.... | *Đà Nẵng, ngày tháng năm 2023* |

**THƯ CHÀO GIÁ**

Kính gửi: Bệnh viện Đà Nẵng

Địa chỉ: 124 Hải Phòng, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Theo Thông báo mời chào giá số ……../TB-BVĐN của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Stt theo thư mời chào giá** | **Tên danh mục** | **Tên thương mại** | **Chi tiết kỹ thuật** | **Chủng loại/ Mã hàng** | **Hãng /Nước sản xuất** | **Hãng/ Nước Chủ sở hữu** | **Số lưu hành/ giấy phép nhập khẩu (nếu có)** | **Số lượng (có khả năng cung ứng)** | **ĐVT** | **Quy cách** | **Đơn giá (có VAT)** | **Thành tiền**  **(có VAT)** | **Mã vật tư y tế theo Quyết định 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021** | **Giá kê khai theo NĐ 98** | **Mã kê khai theo NĐ 98** | **Mã HS (HS code)** | **Thuế VAT (nếu có)** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Báo giá này có hiệu lực từ ngày ….. / ….. / ….. đến ngày ….. / ….. / …...

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Ngày … tháng …. năm ….  **ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  (Ký tên và đóng dấu) |